

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU**

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 01 - 2021
V/v Ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phước.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Quốc Toàn.

Bà Nguyễn Kim Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 316/2020/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 11 năm 2020, về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 424/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1968 (có mặt).

Cùng cư trú: Ấp C, xã P, huyện P, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/11/2020 cùng các văn bản khác kèm theo và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L trình bày:

Vào năm 1995, bà (Nguyễn Thị L) và ông Nguyễn Văn M chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Quá trình chung sống thời gian gần đây vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên lớn tiếng qua lại, tranh cãi với nhau. Cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc mặc dù đã được gia đình hai bên nhiều lần hàn gắn nhưng

không thành. Cả hai không còn chung sống với nhau từ tháng 4/2015 cho đến nay mà không thể tự hòa giải, hàn gắn. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn M. Về con chung có 01 người tên là Nguyễn Văn L (giới tính nam) sinh ngày 25/3/2002, hiện Nguyễn Văn L đã thành niên, có khả năng tự lao động sinh sống nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung tự thỏa thuận; nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn Văn M trình bày:

Về thời gian xác lập quan hệ vợ chồng bà Nguyễn Thị L trình bày về thời gian là không đúng. Ông và bà Nguyễn Thị L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993. Ông thống nhất về việc không có đăng ký kết hôn. Về mâu thuẫn thì do ông đi làm biển, ở nhà bà Nguyễn Thị L có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác khi về ông có đe dọa bà Nguyễn Thị L. Ngoài ra, ông làm kiếm tiền dành dụm giao cho bà Nguyễn Thị L quản lý, bà Nguyễn Thị L gom góp tiền bỏ nhà đi, bỏ con không chăm sóc. Về thời gian không còn chung sống đúng như bà Nguyễn Thị L trình bày. Nay, bà Nguyễn Thị L yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý. Con chung có 01 người đúng như bà Nguyễn Thị L trình bày, con chung đã trưởng thành và lập gia đình, ông không yêu cầu xem xét về con chung. Tài sản chung thống nhất tự thỏa thuận, nợ chung có nợ tiền hụi và Ngân hàng chính sách. Tuy nhiên ông sẽ cung cấp tài liệu chứng cứ, chứng minh và khởi kiện bằng một vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị L yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn M nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét về hôn nhân, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn M chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Bà Nguyễn Thị L xác định quá trình chung sống cùng với ông Nguyễn Văn M thì thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, thời gian gần đây giữa bà và ông Nguyễn Văn M thường xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc mặc dù đã được gia đình hai bên nhiều lần hàn gắn nhưng không thành, bà Liễu và ông Minh không còn chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 4/2015 cho đến nay. Bà Nguyễn Thị L nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn M. Ông Nguyễn Văn M cho rằng do ông đi làm biển, ở nhà bà Nguyễn Thị L có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác khi về ông có đe dọa bà Nguyễn Thị L. Ngoài ra, ông làm kiếm tiền dành dụm giao cho bà Nguyễn Thị L quản lý, bà Nguyễn Thị L gom góp tiền bỏ nhà đi, bỏ con không chăm sóc. Về thời gian không còn chung sống đúng như bà Nguyễn Thị L trình bày. Nay, bà Nguyễn Thị L

yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý. Do hôn nhân của các đương sự không phù hợp với quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn M không được công nhận là vợ chồng.

[3]. Về con chung: Có 01 người tên là Nguyễn Văn L (giới tính nam) sinh ngày 25/3/2002 hiện đã thành niên nên không đặt ra xem xét.

[4]. Về tài sản chung: Các đương sự thống nhất tự thỏa thuận, đồng thời không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[5]. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị L xác định không có nợ chung. Ông Nguyễn Văn M cho rằng có nợ tiền hụi và Ngân hàng chính sách. Tuy nhiên ông sẽ cung cấp tài liệu chứng cứ, chứng minh và khởi kiện bằng một vụ án khác nên không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà Nguyễn Thị L phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các điều 9, 14 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn M là vợ chồng.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị L đã nộp xong tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012172, ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau nay chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Phòng KTNV&THA (TAND tỉnh Cà Mau);
- Chi cục THADS (khi có hiệu lực);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Phước